

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM HỌC 2020-2021

Đơn vị tính: sinh viên, học viên

[illegible]

	.-Khóa 26			9						9	
	.-Khóa 27			1						1	
1.2	Số NCS DK tuyển mới năm học 2020-2021	Học viên	0	2	0				0	0	
B	Đào tạo không chính quy		59		105			87		251	
I	Đại học vừa làm vừa học		59		105			87		251	
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/8/2020,	Sinh viên	29		105			37		171	
	.- Khóa 57 về trước	Sinh viên								0	
	.- Khóa 58	Sinh viên								0	
	.- Khóa 59	Sinh viên	29		52					81	
	.- Khóa 60	Sinh viên			53			37		90	
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2020-2021	Sinh viên	30		0			50		80	
II	Đại học Giáo dục từ xa										
1.1	Số SV có mặt đến ngày 01/8/2020, gồm:	Sinh viên									
	.- Khóa 57 về trước	Sinh viên									
	.- Khóa 58	Sinh viên									
	.- Khóa 59	Sinh viên									
	.- Khóa 60	Sinh viên									
1.2	Số SV DK tuyển mới năm học 2020-2021	Sinh viên									
III	Đào tạo khác	HSSV									
Tổng cộng số SV, HV có mặt NH 2020-2021 (Tổng HSSV tất cả các bậc, hình thức đào tạo: A+B)			222	312	263	36	362	134	50	15	1394

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM HỌC 2020-2021

Đơn vị tính:

STT	Tên học phần hoặc chuyên đề; hướng dẫn luận văn, đồ án, luận án	Số TC theo chương trình đào tạo	Hệ số TC môn học tính học phí so với TC dạy lý thuyết trên lớp	Số lớp TC dự kiến mở	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Số SV, HV bình quân theo học/lớp TC	Tổng số lượt tín chỉ/HSS V dự kiến đảm nhận	Tổng số giờ giảng dạy quy chuẩn kế hoạch đăng ký thực hiện			Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCK H đăng ký thực hiện	Số giờ HD CM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
								GV trong đơn vị đảm nhận	GV khối HC Trường g đảm nhận	GV thỉnh giảng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(9)+(10)+(11)	(7)	(8)=(3x5x7)	(9)=(3)x(5)x 16.5	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI	140		41	2391	733	3336	2391			2160	1647	744	1480	660	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	77		26	1352	373	1878	1352								
1	Đại học chính quy	77		26	1352	373	1878	1352								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	61		21	1205	287	1621	1205								
a.1	Công tác xã hội với gia đình	4	1	1	66	25	100	66								
a.2	Công tác xã hội với người cao tuổi	4	1	1	66	25	100	66								
a.3	Công tác xã hội với trẻ em	4	1	1	66	25	100	66								
a.4	Công tác xã hội với cá nhân	4	1	1	66	12	48	66								
a.5	Công tác xã hội với nhóm	4	1	1	66	12	48	66								
a.6	Tham vấn trong Công tác xã hội	4	1	1	66	12	48	66								
a.7	Công tác xã hội trong trường học	4	1	1	66	12	48	66								

a.8	Công tác xã hội với người khuyết tật	4	1	1	66	12	48	66								
a.9	Phát triển cộng đồng	4	1	1	66	12	48	66								
a.10	Quản trị ngành Công tác xã hội	3	1	1	50	12	36	50								
a.11	An sinh xã hội	3	1	1	50	13	39	50								
a.12	Chính sách xã hội	3	1	1	50	13	39	50								
a.13	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	1	1	50	13	39	50								
a.14	Lý thuyết công tác xã hội	4	1	1	66	13	52	66								
a.15	Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	4	1	1	66	13	52	66								
a.16	Tự chọn 1	2	1	1	33	13	26	33								
a.17	XHH đại cương	3	1	5	248	50	750	248								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	16		5	147	86	257	147								
b.1	Thực hành Phát triển cộng đồng	3	1	1	50	25	75	50								
b.2	Thực hành nghiên cứu công tác xã hội	3	1	1	24	12	36	24								
b.3	Thực tế chuyên môn công tác xã hội	3	1	1	24	12	36	24								
b.4	Thực tập chuyên ngành công tác xã hội	2	1	1	25	25	50	25								
b.5	Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm	5	1	1	24	12	60	24								
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	63		15	1040	360	1458	1040								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	63		15	1040	360	1458	1040								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	63		15	1040	360	1458	1040								
a.1	Phát triển cộng đồng	3	1	1	50	30	90	50								
a.2	Tự chọn 1	3	1	1	50	30	90	50								
a.3	Tự chọn 2	3	1	1	50	30	90	50								
a.4	Tự chọn 3	3	1	1	50	30	90	50								
a.5	Tự chọn 4	3	1	1	50	30	90	50								
a.6	Nhập môn công tác xã hội	5	1	1	83	21	105	83								
a.7	Xã hội học đại cương	5	1	1	83	21	105	83								
a.8	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	1	1	50	21	63	50								

a.9	Lý thuyết công tác xã hội	5	1	1	83	21	105	83								
a.10	Chính sách an sinh xã hội	5	1	1	83	21	105	83								
a.11	Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội	5	1	1	83	21	105	83								
a.12	Quản trị ngành công tác xã hội	5	1	1	83	21	105	83								
a.13	Tham vấn trong công tác xã hội	5	1	1	83	21	105	83								
a.14	Công tác xã hội với cá nhân	5	1	1	83	21	105	83								
a.15	Công tác xã hội với nhóm	5	1	1	83	21	105	83								
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
B	BỘ MÔN BÁO CHÍ	89		26	1542	639	2184	1542			1350	810	732	745	360	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	76		23	1327	549	1794	1327								
1	Đại học chính quy	73		22	1242	542	1780	1242								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	71		21	1172	507	1710	1172								
a.1	Kỹ thuật viết cho báo in	3	1	1	49.5	35	105	50								
a.2	Sản xuất chương trình phát thanh	3	1	1	49.5	35	105	50								
a.3	Sản xuất chương trình truyền hình	3	1	1	49.5	35	105	50								
a.4	Tác phẩm báo chí đa phương tiện	4	1	1	66.0	35	140	66								
a.5	Tự chọn 2	3	1	1	49.5	35	105	50								
a.6	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	4	1	1	66.0	19	76	66								
a.7	PR, Marketing đại cương	5	1	1	82.5	19	95	83								
a.8	Quảng cáo, phát hành và kinh doanh báo chí	4	1	1	66.0	19	76	66								
a.9	Tác phẩm và thể loại báo chí	4	1	1	66.0	19	76	66								
a.10	Tổ chức, hoạt động của cơ quan báo chí	3	1	1	49.5	19	57	50								
a.11	Bình luận và ký báo chí	3	1	1	49.5	19	57	50								
a.12	Phòng vấn và phóng sự	4	1	1	66.0	19	76	66								
a.13	Tin và tường thuật	2	1	1	33.0	19	57	33								
a.14	Thiết kế và trình bày báo in	4	1	1	66.0	19	76	66								
a.15	Thông tin đối ngoại và thông tin	4	1	1	66.0	19	76	66								

	quốc tế															
a16	Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	4	1	1	66.0	18	72	66								
a17	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	5	1	1	82.5	18	90	83								
a18	Lịch sử báo chí - truyền thông	3	1	1	49.5	18	54	50								
a19	Luật báo chí, xuất bản và truyền thông	4	1	1	66.0	18	72	66								
a20	Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	2	1	1	33.0	70	140	33								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	2		1	70	35	70	70								
b.1	BM hướng dẫn thực tập	2		1	70	35	70	70								
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	3		1	85	7	14	85								
a	Giảng dạy Thạc sỹ	3		1	50	7	14	50								
a.1	Quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh và tác động của nó đối với Việt Nam	3	2	1	50	7	14	50								
b	Hướng dẫn luận văn TN				35			35								
	Hướng dẫn 01 luận văn				35			35								
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh															
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	13		3	215	90	390	215								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	13		3	215	90	390	215								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	13		3	215	90	390	215								
a.1	Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	5	1	1	83	30	150	83								
a.2	Ngôn ngữ báo chí – truyền thông	5	1	1	83	30	150	83								
a.3	Quảng cáo, phát hành và kinh doanh BC	3	1	1	50	30	90	50								
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
C	BỘ MÔN DU LỊCH & QUẢN LÝ VĂN HÓA	127	0	48	2468	1505	6520	2205	0	296	2160	1863	358	1502	650	

I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	116	0	44	2468	1365	6100	2073	0	247						
1	Đại học chính quy	105		40	2287	1225	5680	1941	0	198						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	94	26	35	2013	1023	4930	1667	0	198						
a.1	Nhập môn ngành khoa học xã hội và nhân văn	3	1	3	99	60	540	99								
a.2	Nhập môn du lịch	3	1	1	33	50	150	33								
a.3	<i>Khái lược văn hóa và du lịch Đông Nam Á</i>	4	1	1	66	60	240			66						<i>Viện SP XH</i>
a.4	Phương pháp nghiên cứu Du lịch học	3	1	1	50	60	180	49,5								
a.5	Tổng quan di sản tiêu biểu thế giới	4	1	1	66	60	240	66								
a.6	Kĩ năng hoạt náo trong hoạt động du lịch	2	1	1	33	30	60	33								
a.7	Kĩ năng tổ chức sự kiện	3	1	1	50	30	60	50								
a.8	Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam	4	1	2	132	35	280	132								
a.9	Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam	4	1	2	132	35	280	132								
a.10	Tôn giáo học đại cương	3	1	2	99	35	210	99								
a.11	<i>Văn hóa dân gian Việt Nam</i>	4	1	2	132	35	280			132						<i>Viện SP XH</i>
a.12	Văn hóa du lịch	4	1	2	132	35	280	132								
a.13	Các hoạt động phục vụ du lịch	3	1	2	99	35	210	99								
a.14	Các loại hình và các vùng DL Việt Nam	4	1	2	132	35	280	132								
a.15	Du lịch trọn gói, mở và hướng dẫn đoàn	4	1	1	66	35	140	66								
a.16	Tâm lý du khách và kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực lữ hành	4	1	1	66	35	140	66								
a.17	Kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực khách sạn	4	1	1	66	35	140	66								
a.18	Tổ chức khách sạn	4	1	1	66	35	140	66								
a.19	Lữ hành nội địa và quốc tế	4	1	1	66	22	88	66								
a.20	Maketing trong lĩnh vực lữ hành	3	1	1	50	22	66	49,5								
a.21	Nghiep vụ quản trị kinh doanh lữ hành	4	1	1	66	22	88	66								
a.22	Quy hoạch - đầu tư và tuyển điểm du lịch	4	1	1	66	22	88	66								

a.23	Maketing trong lĩnh vực khách sạn	3	1	1	50	50	150	49,5								
a.24	Nghiep vụ lễ tân khách sạn	4	1	1	66	50	200	66								
a.25	Nghiep vụ quản trị kinh doanh khách sạn	4	1	1	66	50	200	66								
a.26	Quy hoạch - đầu tư và khai thác thị trường trong lĩnh vực khách sạn	4	1	1	66	50	200	66								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	11		5	274	202	750	274								
b.1	Thực hành kỹ năng chuyên ngành du lịch- K58 Du lịch	3	1	2	72	36	216	72								Số giờ = số SV
b.2	Thực tập cuối khóa - K58 Du lịch	2	1	1	72	72	144	72								Số giờ = số SV
b.3	Thực tế Du lịch du lịch tuyến điểm phía Nam - K59 DL	3	1	1	70	70	210	70								Số giờ = số SV
b.4	Thực tế Du lịch du lịch tuyến điểm phía Bắc - K60 DL	3	1	1	60	60	180	60								Số giờ = số SV
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)															
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	11		4	181	140	420	132		49						
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	11		4	181	140	420	132		49						
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	11		4	181	140	420	132		49						
a.1	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3	1	1	49,5	35	105	49,5								
a.2	Quản lý văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	3	1	1	49,5	35	105	49,5								
a.3	Văn hóa dân gian Việt Nam	3	1	1	49,5	35	105			49,5						Viện SPXH
a.4	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam	2	1	1	33	35	105	33								
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
D	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC	76		51	1662,5	458	3996	1880	50	120	1350	729	933	876	279	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	76		51	1662,5	458	3996	1880	50	120						
1	Đại học chính quy	55		33	1419	318	2916	1320	50	50						
a	Giảng dạy ĐH chính quy	49		31	1386	297	2916	1287	50	50						

a.1	Chính sách công	3	1	1	49.5	15	45		50							
a.2	Quyền lực chính trị và cầm quyền	4	1	1	66	15	60	66								
a.3	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	3	1	1	50	15	45	50								
a.4	Văn hóa chính trị	3	1	1	49.5	15	45			50						
a.5	Khoa học quản lý	3	1	1	49.5	15	45	50								
a.6	Chính trị học so sánh	4	1	1	66	6	24	66								
a.7	Chính trị học Việt Nam	4	1	1	66	6	24	66								
a.8	Chính trị với quản lý xã hội	4	1	1	66	6	24	66								
a.9	Hành chính học	4	1	1	66	6	24	66								
a.10	Lịch sử tư tưởng chính trị	4	1	1	66	6	24	66								
a.11	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	4	1	1	66	6	24	66								
a.12	Công tác Đảng và công tác đoàn thể	2	1	1	33	6	12	33								
	CNXHKH	2	1	10	330	60	1200	330								
	TTHCM	2	1	5	165	60	600	165								
	Triết học MLN	3	1	4	198	60	720	198								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	6		2	33	21	0	33								
b.1	Tổ BM hướng dẫn thực tập	5	1	1	17	15		17								
b.2	Tổ BM hướng dẫn đi thực tế	1	1	1	17	6		17								
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	21		18	245	140	1080	560	0	70						
a	Giảng dạy Thạc sỹ	21		18	245	140	1080	560	0	70						
a.1	Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin trong thời đại ngày nay	3		4	35	20	240	140								
a.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	3		4	35	20	240	140								
a.3	Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	3		2	35	20	120	70								
a.4	Chính trị gia tiêu biểu thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI	3		1	35	20	60			35						
a.5	Thời đại ngày nay và định hướng XHCN ở VN	3		2	35	20	120	70								

a6	Hệ thống chính trị đương đại	3		4	35	20	240	140								
a7	Quan hệ quốc tế tại Đông Á	3		1	35	20	60			35						
b	Hướng dẫn luận văn TN															
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)															
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học															
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học															
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
E	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	36	0	126	4557	521	14948	4398	33		2160	1566	1047	1520	830	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	30		114	4043	396	12698	3804	33							
1	Đại học chính quy	16		100	3403	310	12684	3321	33							
a	Giảng dạy ĐH chính quy	14		99	3366	273	12610	3284	33							
a.1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1	37	1221	60	4440	1155								
a.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1	45	1485	65	5850	1485								
a.3	Đường lối CM của ĐCSVN	3	1	5	248	65	975	248								
a.4	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	1	1	50	9	27	66								
a.5	Chính sách công	2	1	1	33	9	18	33	33							
a.6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	10	330	65	1300	330								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN	2	2	1	37	37	74	37								
b.1	Tổ BM Hướng dẫn luận văn TN															Số tiết bằng số SV
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	12		13	640	80		450								
a	Giảng dạy Thạc sỹ	12		13	640	80		450	190							
a.1	Chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của CNXHKKH trong thời đại ngày nay	3	3	4	200	20	240	200								
a.2	Những quan điểm chính trị trong các TP của C.Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin	3	3	4	200	20	240	50	150							

a.3	Đảng CSVN trong tiến trình CM VN	3	3	4	200	20	240	200								
a.4	Phương pháp NC khoa học CTH	3	3	1	40	20	60		40							
b	Hướng dẫn luận văn TN															
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh	2		1		6	14	33								
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh	2		1		6	14	33								
a.1	Chuyên đề những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	2		1		6	14	33								
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	6		12	528	125	2250	594								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	6		12	528	125	2250	594								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	5		13	528	125	2250	594								
a.1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	1	6	297	60	1080	297	0	0						
a.3	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê nin	2	1	7	231	65	1170	297	0	0						
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
F	BỘ MÔN TRIẾT HỌC	34	0	84	4736	400	9603	4653			1890	1499	3035	1482	770	
I	Đào tạo chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	31		82	4339	340	8163	4257								
1	Đại học chính quy	9		36	1782	180	6660	1832								
a	Giảng dạy ĐH chính quy	9		36	1782	180	6660	1832								
a.1	Triết học Mác - Lênin	3	1	28	1386	60	5220	1436								
a.2	Lịch sử triết học	3	1	2	99	60	360	99								
a.3	Lôgic hình thức	3	1	6	297	60	1080	297								
b	Hướng dẫn thực tế, thực tập; luận văn và đồ án TN															
2	Đào tạo Cao học (gồm cả trong và ngoài Trường)	22		46	2557	160	1503	2426								
a	Giảng dạy Thạc sỹ	22		46	2557	160	1503	2426								
a.1	Chuyên đề Những nguyên lý cơ bản của Triết học Mác-Lênin trong thời đại ngày nay	3	3	4	198	20	240	198								
a.2	Lịch sử chính trị Việt Nam	3	3	4	198	20	240	198								
a.3	Khoa học lãnh đạo, quản lý	3	3	4	198	20	240	198								

a.4	Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	3	3	4	198	20	240	198								
a.5	Văn hóa lãnh đạo, quản lý	3	3	4	198	20	240	198								
a.6	Triết học (khối KHXH và NV)	4	4	18	1188	40	3	1188								
	Triết học (khối KH TN và CN)	3	3	8	379	20	300	248								
b	Hướng dẫn luận văn TN															
3	Đào tạo Nghiên cứu sinh															
a	Giảng dạy Nghiên cứu sinh															
b	Hướng dẫn chuyên đề															
c	Hướng dẫn Luận án															
II	Đào tạo không chính quy (gồm cả trong, ngoài Trường)	3		2	396	60	1440	396								
1	Đào tạo ĐH vừa làm vừa học	3	1	8	396	60	1440	396								
a	Giảng dạy ĐH vừa làm vừa học	3	1	8	396	60	1440	396								
a.1	Những nguyên lý của CN Mác - Lênin	3	1	8	396	60	1440	396	0	0						
b	Các hoạt động khác (nếu có)															
2	Đại học Giáo dục từ xa															
a	Giảng dạy ĐH ĐTTX															
G	TỔNG HỢP TOÀN VIỆN	491		378	17357	4116	40167	16936	83	367	11070	8114	6849	7605	3549	
I	Đại học chính quy (gồm cả trong và ngoài Trường)	335		257	11484	2948	31598	11006	83	248						
II	Đào tạo Thạc sỹ (gồm cả trong và ngoài Trường)	58		78	3527	387	2597	3521		70						
III	Đào tạo Nghiên cứu sinh	2		1		6	14	33								
IV	Đại học VLVH (gồm cả trong và ngoài Trường)	96		42	2346	775	5958	2376		49						

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, GIẢNG DẠY CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM HỌC 2020-2021

STT	Họ và tên	Chức danh	Tên môn học, Chủ nhiệm lớp	Các lớp đảm nhận	Số tiết giảng dạy quy chuẩn	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận theo chức danh	Số giờ miễn	Số giờ chuẩn ĐM giảng dạy phải đảm nhận đã trừ miễn giảm	Dự kiến thừa thiếu số giờ giảng dạy quy chuẩn	Số giờ NCKH đăng ký thực hiện	Số giờ HĐCM khác đăng ký thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)=(6)-(9)	(11)	(12)	(13)
I	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI											
A	Giảng viên tại đơn vị											
1	Đặng Thị Minh Lý	GVC	Công tác xã hội với gia đình	58CTXH	66	270	67.5	202.5	160	220	120	Phó Viện trưởng Viện có từ 40 GV trở lên (miễn giảm 25%)
			Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội	59CTXH	24							
			Phát triển cộng đồng	59CTXH	66							
			XHH đại cương_05	61CTXH	49.5							
			Thực tập cuối khóa	60CTXH	25							
			Phát triển cộng đồng	60E_CTXH_Hải Phòng	49.5							
			XHH đại cương	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
2	Phùng Văn Nam	GV	An sinh xã hội	60CTXH	49.5	270	122	148	116	175	77	Phó Trưởng Bộ môn (miễn giảm 15%), Ban CDIO (miễn giảm
			Tự chọn 4	60E_CTXH_Hải Phòng	49.5							
			Nhập môn công tác xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
			Chính sách an sinh xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							

												25%), học NCS đến tháng 10/2020 (miễn giảm 70%)
3	Võ Thị Cẩm Ly	GVC	Tham vấn trong Công tác xã hội	59CTXH	66	270	0	270	100.5	220	120	
			XHH đại cương_01	61CTXH	49.5							
			XHH đại cương_03	61CTXH	49.5							
			XHH đại cương_03	61CTXH	49.5							
			Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm	59CTXH	24							
			Tự chọn 3	60E_CTXH_Hải Phòng	49.5							
			Công tác xã hội với cá nhân	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
4	Phạm Thị Oanh	GV	Công tác xã hội với nhóm	59CTXH	66	270	40.5	229.5	100.5	175	90	Cổ vấn học tập (miễn giảm 15%)
			Công tác xã hội với người khuyết tật	59CTXH	66							
			Lý thuyết công tác xã hội	60CTXH	66							
			Tự chọn 2	60E_CTXH_Hải Phòng	49.5							
			Công tác xã hội với nhóm	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
5	Phan Thị Thúy Hà	GV	Thực hành phát triển cộng đồng	58CTXH	49.5	270	189	81	100.5	175	27	Học NCS (miễn giảm 70%)
			Quản trị ngành Công tác xã hội	59CTXH	49.5							
			Tham vấn trong công tác xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
6	Ông Thị Mai Thương	GV	Công tác xã hội với cá nhân	59CTXH	66	270	0	270	43.5	175	90	
			Chính sách xã hội	60CTXH	49.5							
			Phương pháp nghiên cứu Công tác xã hội	60CTXH	66							
			XHH đại cương_04	61CTXH	49.5							
			Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
7	Trần Thị Khánh Dung	GV	Công tác xã hội với trẻ em	58CTXH	66	270	0	270	27	175	90	
			Công tác xã hội trong trường	59CTXH	66							

			học									
			Tự chọn 1	60CTXH	33							
			Hành vi con người và môi trường xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	49.5							
			Lý thuyết công tác xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
8	Nguyễn Thị Hoài An	GV	Công tác xã hội với người cao tuổi	58CTXH	66							
			Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	59CTXH	24							
			Hành vi con người và môi trường xã hội	60CTXH	49.5							
			Tự chọn 1	60E_CTXH_Hải Phòng	49.5							
			Quản trị ngành công tác xã hội	61E_CTXH_TP Vinh	82.5							
	Tổng				2391	2160	514	1647	744	1480	660	
B	Thỉnh giảng											
	Tổng hợp bộ môn Công tác xã hội				2391	2160	514	1647	744	1480	660	
	Giảng dạy Cao học tại trường											
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				2391							
	GV thỉnh giảng đảm nhận				0							
II	BỘ MÔN BÁO CHÍ											
A	Giảng viên tại đơn vị											
1	Hắc Xuân Cảnh	GVC	Lịch sử báo chí - truyền thông	60 Báo chí	49.5							
			Luật Báo chí, xuất bản, truyền thông	60 Báo chí	66							
			Hướng dẫn thực tập	58 Báo chí	70							
			Hướng dẫn 01 luận văn thạc sĩ	27 LSTG	35							
			Quan hệ quốc tế sau CTL và tác động với VN	CH 28 LSTG	50							
						270	67.5	202.5	68	220	120	Phó Viện trưởng Viện có từ 40 GV trở lên (miễn

												giảm 25%)
2	Lê Hà Phương	GV	Sản xuất chương trình phát thanh	58 BC	49.5	270	270	0	132	0		NCS TT
			Tự chọn 2	58BC	33							
			Sản xuất chương trình truyền hình	58 BC	49.5							
3	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	GV	Kỹ thuật viết cho báo in	59 BC	49.5	270	67.5	202.5	242.5	175	60	Thành viên ban CDIO, miễn 25%
			Tác phẩm báo chí đa phương tiện	59BC	66							
			Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	60 BC; 61 BC VLVH	148.5							
			Bình luận và ký báo chí	59BC	49.5							
			Phỏng vấn và phóng sự	59BC	66							
			Thông tin đối ngoại và thông tin quốc tế	59BC	66							
4	Lê Thị Thu Hiền	GV	Kỹ thuật nhiếp ảnh và ảnh báo chí	60BC	83	270	0	270	143.5	175	120	
			Cơ sở lý luận báo chí - truyền thông	60BC; 61 BC VLVH	148.5							
			Tác phẩm và thể loại báo chí	59BC	66							
			Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn	61BC	33							
			PR, Marketting đại cương	60BC	83							
5	Nguyễn Thanh Hải	GV	Tin và tường thuật	59BC	49.5	270	135	135	145.5	175	60	Nghị sinh học kỳ 1
			Thiết kế và trình bày báo in	59BC	66							
			Tổ chức, hoạt động của cơ quan báo chí	59BC	49.5							
			Quảng cáo, phát hành và kinh doanh báo chí	59BC; 61 VLVH BC	115.5							
	Tổng											
	Tổng hợp Bộ môn Báo chí				1542	1350	540	810	731.5	745	360	
	Giảng dạy Cao học tại trường				50							
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm				1542							

[illegible]

			Kĩ năng hoạt náo trong hoạt động du lịch	K60 DL	33							
			Kĩ năng tổ chức sự kiện	K60 DL	33							
			Hướng dân thực hành kỹ năng chuyên ngành K58 DL	K58 DL	20							
			Hướng dẫn thực tế DL tuyến điểm phía Nam	K59 DL	35							
5			Maketing trong lĩnh vực lữ hành	K58 DL	49.5							
			Maketing trong lĩnh vực khách sạn	K58 DL	49.5							
			Quy hoạch - đầu tư và tuyển điểm du lịch	K58 DL	66							
	Trần Thị Thủy	GV.TS	Nhập môn du lịch	K61 DL	49.5							
			Các loại hình và các vùng du lịch Việt Nam	K59B2 DL	66							
			Hướng dân thực tập K58 DL	K58 DL	25							
			Hướng dẫn thực tế du lịch tuyến điểm phía Bắc	60 DL	30							
6			Nhập môn ngành khoa học xã hội và nhân văn	61B 1,2,3 (KN KHXXH&NV)	99							
			Các hoạt động phục vụ du lịch	K59 B1 và K59 B2 DL	99							
	Bùi Minh Thuận	GVC.TS	Phương pháp nghiên cứu Du lịch học	K60 DL	49.5							
			Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam	K61E QLVH Bình Định	33							
7			Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam	K59 DL	132							
			Qui hoạch đầu tư và khai thác thị trường trong lĩnh vực khách sạn (Dạy chung với Nguyễn Hồng Vinh)	K58 DL - CN. Khách sạn	33							
	Võ Thị Hoài Thương	GVC.TS	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	K61E QLVH Bình Định	49.5							
8			Di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh Việt Nam	K59 B1 và K59 B2 DL	132							
			Tổng quan di sản tiêu biểu thế giới	K60 DL	66							
	Nguyễn Hồng Vinh	GV.TS	Qui hoạch đầu tư và khai thác thị trường trong lĩnh vực khách sạn (Dạy chung với Võ Thị H.	K58 DL - CN. Khách sạn	33							
						270	67.5	202.5	133	165	70	Ban CDIO (25%)
						270	40.5	229.5	51	212.5	90	Chủ tịch CD Viện (15%)
						270	135	135	79.5	212.5	90	Trực Ban CDIO (50%) và BT Chi bộ SV
						270	0	270	10.5	165	70	

			Thương)									
			Quản lý văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế	K61E QLVH Bình Định	49.5							
	Tổng				2221	2160	297	1863	358	1502	650	
B	Thỉnh giảng											
1	Viện SP XH		Khái lược văn hóa và du lịch Đông Nam Á	K60 DL	66							
2	Viện SP XH		Văn hóa dân gian Việt Nam	K59 B1 và K59 B2 DL	132							
3	Viện SP XH		Văn hóa dân gian Việt Nam	61E QLVH Bình Định	49.5							
	Tổng				247.5							
	Tổng hợp Bộ môn DL&QLVH				2468.5	2160	297	1863	358	1502	650	
	Giảng dạy Cao học tại trường											
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				2221							
	GV thỉnh giảng đảm nhận				247.5							
IV	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC											
A	Giáo viên tại đơn vị											
1	Vũ Thị Phương Lê	GVC.TS			472.5	270	54	216	256.5	176	120	
			CNXHKH	Lớp 60 KHTN	33							
			CNXHKH	Lớp 60 KHTN	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			CD CNXH KH	Lớp 58 GDCT	33							
			PP tiếp cận & xử lý THCT	Lớp 58 CTH	16.5							
			Hướng dẫn thực tập	Lớp 58 CTH	15							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							

			HTCT đương đại	Lớp CH K28 CTH	140							
			TĐNN và ĐHXHCN ở VN	Lớp CH K28 CTH	70							
2	Phạm Thị Thúy Hồng	GV.ThS			379.5	270	189	81	298.5	175	27	
			CNXHKH	Lớp 60 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 60 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 60 KHTN	33							
			CNXHKH	Lớp 60 KHTN	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			LS TT chính trị	K59 CTH	66							
			Hành chính học	K59 CTH	49.5							
			Quyền lực CT và CQ	K59 CTH	66							
3	Lê Thị Thanh Hiếu	GV.ThS			214.5	270	189	81	133.5	175	21	
			Tư tưởng HCM	Lớp 60 KHXH	33							
			Tư tưởng HCM	Lớp 60 KHXH	33							
			Tư tưởng HCM	Lớp 60 KHTN	33							
			Tư tưởng HCM	Lớp 60 KHTN	33							
			Tư tưởng HCM	K 59 CTH	33							
			Hành chính học	K 59 CTH	16.5							
			Chính trị học SS	K 59 CTH	33							
4	Nguyễn Thị Lê Vinh	GV.ThS			264	270	189	81	183	175	21	
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHXH	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHTN	33							
			CNXHKH	Lớp 61 KHTN	33							
			Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	K58 CTH	49.5							
			PP tiếp cận và XLTHCT	K58 CTH	49.5							
			Chính trị học SS	K59 CTH	33							
5	Trương Thị Phương Thảo	GV.TS			297	270	0	270	27	175	90	
			PPNCKH ngành QLNN	Lớp 59 QLNN	49.5							
			PPNCKH ngành CTH	Lớp 59 CTH	49.5							
			Triết học MLN	Lớp 61 KHXH	49.5							
			Triết học MLN	Lớp 61 KHXH	49.5							
			Triết học MLN	Lớp 61 KHTN	49.5							

			Triết học MLN	Lớp 61 KHTN	49.5							
	Tổng: 5				1627.5	1350	621	729	898.5	876	279	
B	Thỉnh giảng											
1	Bùi văn Dũng		Chính trị gia tiêu biểu thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI	K28 CTH	35	0	0	0	35	0	0	
	Tổng				35	0	0	0	35	0	0	
	Tổng hợp Bộ môn Chính trị học				1662.5	1350	621	729	933.5	876	279	
	Giảng dạy Cao học tại trường				245							
	Giảng dạy Cao học ngoài trường											
	Giảng dạy nghiên cứu sinh											
	Trong đó:											
	GV của Khoa đảm nhận				1627.5	1350	621	729	801.5	876	279	
	GV thỉnh giảng đảm nhận				35							
V	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ											
A	Giáo viên tại đơn vị											
1	Nguyễn Văn Trung	GVC	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (3 lớp)	149	270	54	216	457,5	150	100	TBM, giảm 20%
	Lịch sử ĐCSVN		K60 (10 lớp)	389								
	Đảng CSVN trong tiến trình CM VN		K27 CTH (2 lớp)	70								
	Lịch sử ĐCSVN và TT Hồ Chí Minh		K 61 VLVH (2 lớp)	66								
2	Trần Cao Nguyên	GV	Đường lối CM của ĐCSVN	K59 (2 lớp)	99	270	40,5	229,5	429,5	150	90	TLĐT, giảm 15%
	Lịch sử ĐCSVN		K60 (10 lớp)	389								
	Phương pháp NC khoa học CTH		K27 CTH (2 lớp)	35								
	Đảng CSVN trong tiến trình CM VN		K27 CTH (2 lớp)	70								
	Lịch sử ĐCSVN và TT Hồ Chí Minh		K 61 VLVH (2 lớp)	66								
3	Trần Thị Hạnh		Lịch sử ĐCSVN	K 61 (7 lớp)	300	270	0	270	30	150	90	
4	Dương Thị Mai Hoa		Lịch sử ĐCSVN	K60 (2 lớp)	86	270	229,5	40,5	144,5	60	60	Học NCS giảm 70%, Bí
			Lịch sử ĐCSVN và TT Hồ Chí Minh	K 61 VLVH (3 lớp)	99							

[illegible]

	HQC											
A	Giáo viên tại đơn vị											
1	Phạm Thị Bình	GVC. TS	Triết học Mác -Lênin	K61 (3 lớp)	149	270	54	216	391	176	120	TBM, giảm 20%
			Triết học	K28 (4 lớp)	264							
			Văn hóa lãnh đạo, quản lý	K27 CTH (4 lớp)	198							
2	Nguyễn Lương Bằng	GVCC PGS.TS	Triết học Mác -Lênin	K61 (4 lớp)	198	270	0	270	258	315	120	
			Triết học	K28 (5 lớp)	330							
3	Trần Viết Quang	GVCC	Triết học Mác -Lênin	K61 (2 lớp)	99	270	81	189	388.5	220.5	120	Viện Trường, giảm 30%
			Lịch sử Triết học	K60 (1 lớp)	50							
			Những nguyên lý cơ bản của Triết học Mác Lê nin trong thời đại ngày nay	K28 (4 lớp)	198							
			Quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam	K28 (2 lớp)	99							
			Triết học	K28 (5 lớp)	330							
	Nguyễn Thái Sơn		Triết học Mác -Lênin	K61 (1 lớp)	50	270	67.5	202.5	556.5	195	120	Viện phó, giảm 25%
		Lôgic hình thức	K61 (1 lớp)	50								
		Triết học	K28 (4 lớp)	264								
		Lịch sử chính trị Việt Nam	K28 (4 lớp)	198								
		Khoa học lãnh đạo, quản lý	K28 (4 lớp)	198								
5	Nguyễn Văn Sang	GV.TS	Triết học Mác -Lênin	K61 (6 lớp)	297	270	0	270	604.5	200	100	
			Lôgic hình thức	K61 (1 lớp)	50							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	K61 (4 lớp)	198							
			Triết học	K28 (5 lớp)	330							
6	Phan Huy Chính	GV.Ths	Triết học Mác -Lênin	K61 (6 lớp)	297	270	0	270	373.5	200	100	
			Lôgic hình thức	K61 (2 lớp)	99							
			Lịch sử Triết học	K60 (1 lớp)	50							
			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	K61 (4 lớp)	198							
6	Lê Thị Nam An	GV.Ths	Triết học Mác -Lênin	K61 (6 lớp)	297	270	189	81	463.5	175	90	NCS không
			Lôgic hình thức	K61 (1lớp)	50							

			Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	K61 (4 lớp)	198							tập trung, giảm 70%
	Tổng				4736	1890	392	1499	3035	1482	770	
B	Thỉnh giảng											
	Tổng											
	Tổng hợp Tổ Triết học				4736	1890	392	1499	3035	1482	770	
	TỔNG TOÀN ĐƠN VỊ				17357	11070	2418	8114	6849	7605	3549	
	Giảng dạy do khoa đảm nhận				16884.5							
	Giáo viên thỉnh giảng				472.5							
	Giảng dạy Cao học				3377							
	Giảng dạy NCS				30							

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN

TỔNG HỢP SỐ GIỜ QUY CHUẨN ĐƠN VỊ PHẢI ĐẢM NHẬN GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2020-2021

Đơn vị tính: Tiết chuẩn

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức danh	Số giờ chuẩn theo định mức				Số giờ chuẩn được miễn giảm				Số giờ chuẩn còn phải đảm nhận				Ghi chú
			Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM M khác	Cộng	Giờ giảng dạy	Giờ NCKH	Giờ HĐCM khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng số cán bộ của đơn vị: 44, trong đó:														
	Cán bộ hành chính: 2														
	Cán bộ giảng dạy: 42, gồm:														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ tập sự (thử việc): 0														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ GV trở lên: 42														
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giáo viên: 0														
II	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI		4250	2160	1430	660	762	514	105	144	3508	1646	1325	537	
1	Đặng Thị Minh Lý	GVC	610	270	220	120	153	67.5	55	30	457.5	202.5	165	90	Phó Viện trưởng Viện có từ 40 GV trở lên (miễn giảm 25%)
2	Phùng Văn Nam	GV	505	270	165	70	160	122	25	13	345	148	140	57	Phó Trưởng Bộ môn (miễn giảm 15%), Ban CDIO (miễn giảm 25%), học NCS đến tháng 10/2020 (miễn giảm 70%)
3	Võ Thị Cẩm Ly	GVC	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	

4	Phạm Thị Oanh	GV	505	270	165	70	79	41	25	14	446	229	140	77	Cố vấn học tập (miễn giảm 15%)
5	Phan Thị Thủy Hà	GV	505	270	165	70	252	189	0	63	253	81	165	7	Học NCS (miễn giảm 70%)
6	Ông Thị Mai Thương	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
7	Nguyễn Thị Hoài An	GV	505	270	165	70	119	95	0	25	386	176	165	46	Dự kiến cử đi học NCS từ tháng 02/2021
8	Trần Thị Khánh Dung	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
III	BỘ MÔN BÁO CHÍ		2710	1350	880	480	1132	567	369	197	1572	783	512	278	
1	Hắc Xuân Cảnh	GVC	610	270	220	120	152.5	67.5	55	30	457.5	202.5	165	90	Phó Viện trưởng, miễn giảm 25%)
2	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	GV	525	270	165	90	133.5	67.5	43.5	22.5	391.5	202.5	121.5	67.5	Thành viên Ban CDIO (miễn giảm 25%)
3	Lê Hà Phương	GV	525	270	165	90	525	270	165	90	0	0	0	0	NCS TT
4	Lê Thị Thu Hiền	GV	525	270	165	90	0	0	0	0	525	270	165	90	NCS TT
5	Nguyễn Thanh Hải	GV	525	270	165	90	321	162	105	54	198	108	60	30	Nghi sinh HKI
IV	BỘ MÔN DU LỊCH VÀ QUẢN LÝ VĂN HÓA		4450	2160	1580	710	607.5	270	225	112.5	3839.5	1890	1352	597.5	
1	Bùi Văn Hào	PGS.TS	705	270	315	120	141	54	63	24	564	216	252	96	Trưởng bộ môn
2	Lê Thị Hải Lý	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
3	Võ Thị Anh Mai	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
4	Nguyễn Thị Thanh Thanh	GV. ThS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
5	Trần Thị Thủy	GV. TS	505	270	165	70	131	67.5	41	22.5	371	202.5	121	47.5	Ban CDIO
6	Bùi Minh Thuận	GVC.TS	610	270	220	120	91.5	40.5	33	18	518.5	229.5	187	102	Chủ tịch CĐ Viện
7	Võ Thị Hoài Thương	GVC.TS	610	270	220	120	244	108	88	48	366	162	132	72	Trực Ban CDIO + Bí thư CB SV
8	Nguyễn Hồng Vinh	GV.TS	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
V	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC		2750	1350	900	440	826	621	44	161	1884	729	876	279	
1	Vũ Thị Phương Lê	GVC,TS	610	270	220	120	98	54	44	0	512	216	176	120	TBM, Phó BTCBGV
2	Trương Thị Phương	TS	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	

	Thảo														
3	Phạm Thị Thúy Hồng	ThS	535	270	175	90	252	189	0	63	283	81	175	27	NCS Không TT
4	Nguyễn Thị Lê Vinh	ThS	535	270	165	70	238	189	0	49	277	81	175	21	NCS không TT
5	Lê Thị Thanh Hiếu	ThS	535	270	165	70	238	189	0	49	277	81	175	21	NCS Không TT
VI	BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ		4675	2160	1675	840	343	54	193	96	3527	1566	1307	654	
1	Nguyễn Văn Trung	GVC	610	270	220	120	122	54	44	24	488	216	176	96	Trưởng Bộ môn giảm 20%
2	Trần Cao Nguyên	GV	535	270	175	90	0	40,5	26,5	13,5	0	229,5	148,5	76,5	Trợ lý Đào tạo giảm 15%
3	Trần Thị Hạnh	GV	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
4	Dương Thị Mai Hoa	GV	535	270	175	90	221	229,5	149	72	44	40,5	26	18	NCS KTT ngoài trường 70%, Bí thư LCD 15%
5	Đinh Thế Định	GVCC	705	270	315	120	0	0	0	0	705	270	315	120	
6	Nguyễn Thị Diệp	GVC	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	
7	Nguyễn Thị Mỹ Hương	GVC	610	270	220	120	0	0	0	0	610	270	220	120	
8	Nguyễn Thị Hải Yến	GV	535	270	175	90	0	0	0	0	535	270	175	90	
VII	BỘ MÔN TRIẾT HỌC		4335	1890	1705	740	913	391.5	368.5	153	3597	1498.5	1511.5	587	
1	Phạm Thị Bình	GVC	610	270	220	120	122	54	44	24	488	216	176	96	Trưởng Bộ môn
2	Nguyễn Lương Bằng	GVCC	705	270	315	120	0	0	0	0	705	270	315	120	
3	Trần Viết Quang	GVCC	705	270	315	120	211.5	81	94.5	36	493.5	189	220.5	84	Viện Trưởng
4	Nguyễn Thái Sơn	GVCC	705	270	315	120	152.5	67.5	55	30	552.5	202.5	260	90	Viện phó
5	Nguyễn Văn Sang	GV	505	270	165	70	0	0	0	0	505	270	165	70	
6	Phan Huy Chính	GV	570	270	200	100	0	0	0	0	570	270	200	100	
7	Lê Thị Nam An	GV	535	270	175	90	427	189	175	63	283	81	175	27	NCS Không tập trung
Tổng cộng toàn khoa:			23170	11070	8170	3870	4584	2417	1304	863	17927	8113	6883	2932	

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, THỰC HÀNH - THÍ NGHIỆM ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ NĂM HỌC 2020-2021

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung hoạt động giáo dục, đào tạo	Trình độ, hình thức đào tạo	Lớp đảm nhận	Địa điểm đặt lớp (trong trường hay ngoài Trường)	Hoạt động tại học kỳ	Số tín chỉ (hoặc số tiết giảng dạy)	Số kinh phí đề nghị cấp	Ghi chú
A	Công tác thực hành						131,087.500	
I	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI						56,999.500	
1	Thực hành Phát triển cộng đồng	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	1	3	25,015.500	Phụ lục 4.1
2	Thực hành nghiên cứu công tác xã hội	ĐH, CQ	59CTXH	Ngoài trường	1	3	11,858.000	Phụ lục 4.2
3	Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm	ĐH, CQ	59CTXH	Ngoài trường	2	5	20,126.000	Phụ lục 4.4
II	BỘ MÔN DU LỊCH						74,088.000	
1	Thực hành kỹ năng chuyên ngành du lịch- K58 Du lịch	Đại học	58 DL	Ngoài trường	1	3	74,088.000	Phụ lục 4.5
B	Công tác thực tập, kiến tập, thực tế, rèn nghề, hoạt động khác						355,926.500	
I	Hoạt động chung của Viện						109,500.000	
	Hội thi "Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp" cấp Viện	ĐH, CQ	58 - 60	Trong trường	2		15,000.000	QCCTNB
	Nghiên cứu thực tế của giảng viên giảng dạy Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	GV	GV	Ngoài trường			94,500.000	Điều 48, Chương 3, QCCTNB
II	Hoạt động của các Bộ môn						246,426.500	
II.1	BỘ MÔN DU LỊCH						182,508.000	
1	Thực tế Du lịch du lịch tuyến điểm phía Nam - K59 DL	Đại học	59 DL	Ngoài trường	2	3	72,030.000	Phụ lục 4.6
2	Thực tập cuối khóa - K58 Du lịch	Đại học	58 DL	Ngoài trường	2	2	49,088.000	Phụ lục 4.10
3	Thực tế Du lịch du lịch tuyến điểm phía - K60 Du lịch	Đại học	58 DL	Ngoài trường	2	3	61,390.000	Phụ lục 4.7
II.2	BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI						29,615.500	
1	Thực tế chuyên môn công tác xã hội	ĐH, CQ	59CTXH	Ngoài trường	1	3	12,078.000	Phụ lục 4.3

2	Thực tập chuyên ngành công tác xã hội	ĐH, CQ	58CTXH	Ngoài trường	2	2	17,537.500	Phụ lục 4.8
II.3	BỘ MÔN CHÍNH TRỊ HỌC						9,751.000	
1	Thực tập chuyên ngành CTH		K58 CTH	Ngoài trường	8	2	7,203.000	15 SV (-30%)
2	Thực tế sinh viên chuyên ngành CTH	ĐH, CQ	K59 CTH	Ngoài trường	5	1	2,548.000	6 SV (100%)
II.4	BỘ MÔN BÁO CHÍ						24,552.000	
1	Thực tập chuyên ngành Báo chí	ĐH, CQ	58BC	Ngoài trường	2	2	24,552.000	Phụ lục 4.9
Tổng cộng:							487,014.000	

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG MUA SẮM
NĂM HỌC 2020-2021**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Các nội dung cần mua sắm tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Trang thiết bị văn phòng			51,548,000	
1.1	Máy tính để bàn làm việc	2	10,879,000	21,758,000	
1.2	Máy in	2	5,650,000	11,300,000	
1.3	Máy chiếu BenQ TH683	1	18,490,000	18,490,000	
2	Tài liệu giáo trình			36,641,450	
2.1	Bộ môn Du lịch và quản lý văn hóa			9,900,000	
1	<i>Du lịch và kinh doanh du lịch</i> , NXB VH-TT, HN, 1995	10	50,000	500,000	
2	Phạm Trung Lương (Chủ biên), <i>Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam</i> , 2000.	10	40,000	400,000	
3	Bùi Thị Hải Yến (Chủ biên), <i>Du lịch cộng đồng</i> , NXB Giáo dục, 2012	10	70,000	700,000	
4	Nguyễn Cường Hiền, <i>Nghệ thuật hướng dẫn du lịch</i> , 2000	10	80,000	800,000	
5	Hoàng Văn Thành, <i>Marketing du lịch</i> , NXB Chính trị Quốc gia, 2014	10	90,000	900,000	
6	Bùi Thị Hải Yến, <i>Quy hoạch du lịch</i> , NXB Giáo dục, 2005.	10	70,000	700,000	
7	Đinh Văn Đáng (2011), <i>Giao tiếp trong kinh doanh</i> , NXB Lao động	10	120,000	1,200,000	
8	Lục Bội Minh, <i>Quản lý khách sạn hiện đại</i> , NXB Chính trị Quốc gia	10	120,000	1,200,000	
9	“ <i>Công nghệ chăm sóc khách hàng</i> ”, Viện NCĐT về quản lý, NXB Lao động xã hội, 2009	10	150,000	1,500,000	
10	Nguyễn Quyết Thắng, <i>Quản trị kinh doanh khách sạn – Từ lý thuyết đến thực tiễn</i> , NXB Tài Chính, 2014	10	80,000	800,000	

11	TCDLVN, <i>tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam VTOS, Nghiệp vụ nhà hàng, 2015</i>	10	60,000	600,000	
12	TCDLVN, <i>tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam VTOS, Nghiệp vụ lễ tân khách sạn, 2015</i>	10	60,000	600,000	
2.2	Bộ môn Chính trị học			1,600,000	
1	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	20	30,000	600,000	
2	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	20	50,000	1,000,000	
2.3	Bộ môn Lý luận chính trị			1,750,000	
1	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	50	35,000	1,750,00	
2.4	Bộ môn Báo chí			23,391,450	
1	Nguyễn Thị Trường Giang, <i>Báo chí và truyền thông đa phương tiện</i> , NXB ĐH Quốc gia HN	10	168,000	1,680,000	
2	Đinh Thị Thu Hằng, <i>Dẫn chương trình phát thanh, truyền hình</i> , NXB Lý luận chính trị, 2015	10	80,000	800,000	
3	Nguyễn Quang Hòa, <i>Phóng sự báo chí - Lý thuyết, kỹ năng và kinh nghiệm</i>	10	80,000	800,000	
4	Phan Đăng Thanh, <i>Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam, tập 1: trước Cách mạng tháng Tám 1945</i> , NXB Tổng hợp TP HCM	10	125,000	1,250,000	
5	Phan Đăng Thanh, <i>Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam, tập 2: sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay</i> , NXB Tổng hợp TP HCM	10	195,000	1,950,000	
6	Huỳnh Văn Tòng, <i>Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945</i> , NXB Tổng hợp TP HCM	10	115,000	1,150,000	
7	Đỗ Quang Hưng, <i>Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 - 1945</i> , NXB KHXH	10	180,000	1,800,000	
8	Nguyễn Thị Trường Giang, <i>100 bản quy tắc đạo đức nghề báo trên thế giới</i> NXB ĐH Quốc gia HN	10	186,000	1,860,000	
9	Giáo trình Marketing căn bản – TS. Nguyễn Văn Hùng (Chủ biên). NXB Kinh tế TP HCM, 2013.	10	104,000	1,040,000	
10	Nguyên lý tiếp thị – Philip Kotler. NXB Lao động xã hội, 2012.	10	159,000	1,590,000	
11	Giáo Trình Truyền Thông Marketing Tích Hợp (IMC) - Pgs.Ts Trương Đình Chiến, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2016	10	95,000	950,000	
12	Quản Trị Truyền Thông Marketing Tích Hợp - Lý Thuyết Và Tình Huống Ứng Dụng Của Các Công Ty Việt Nam – Lưu Đan Thọ, Tôn Thất Hoàng Hải, NXB Tài chính, 2016	10	135,000	1,350,000	

13	Phong cách PR Chuyên Nghiệp – Hoàng Xuân Phương, Nguyễn Thị Ngọc Châu, NXB Lao động xã hội, 2017	10	71,000	710,000	
14	PR nội bộ và PR cộng đồng – Nhiều tác giả, NXB ĐH Bách khoa HN, 2018	10	166,000	1,660,000	
15	Tác Phẩm Chính Luận Báo Chí - PGS.TS. Trần Thế Phiệt, NXB Chính trị Quốc gia, 2014	10	55,000	550,000	
16	Huấn luyện viên của người viết báo - Jack Hart, NXB Thông tấn, 2014	10	68,000	680,000	
17	Tác nghiệp báo chí trong môi trường truyền thông hiện đại – TS. Nguyễn Thành Lợi, NXB Thông tấn, 2014	10	60,000	600,000	
18	Hướng dẫn tìm kiếm trên internet và viết báo của hãng thông tấn AP – Frank Bass, NXB Thông tấn, 2014	10	34,000	340,000	
19	Viết báo và theo đuổi sự kiện – Hàn Ni, NXB Tổng hợp TPHCM, 2016	10	56,000	560,000	
20	Căn bản kỹ thuật nhiếp ảnh – Bùi Minh Sơn (biên soạn), NXB Thời đại, 2014	10	75,000	750,000	
21	Đường vào nghệ thuật nhiếp ảnh – Kỹ năng và sáng tạo – Bùi Minh Sơn, NXB Hồng Đức, 2018	10	145	1,450	
22	Đường vào nghệ thuật nhiếp ảnh – Ngôn ngữ hình ảnh – Bùi Minh Sơn, NXB Hồng Đức, 2018	10	132,000	1,320,000	
3	Văn phòng phẩm			23,688,000	Theo QC CTNB
	Tiền VPP, tiền phần cho GV: VPP: 43 người x 200.000/người + 1394 SV x 2.000/SV + Phần: 41 người x 300.000/người			23,688,000	
4	Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản có giá trị				
5	Khác				
Tổng cộng:				111,877,450	

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP, BỒI DƯỠNG NĂM HỌC 2020-2021

STT	Tổ bộ môn và họ tên giảng viên	Chức vụ	Chức danh	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Ghi chú
	Tổng số cán bộ hiện có của đơn vị: 44, trong đó:				
	Cán bộ hành chính: 02				
	Cán bộ giảng dạy: 42, gồm:				
	CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên: 42				
	CBGD đảm nhận ĐM giờ khác: 0				
	Dự kiến số lượng CB, GV nghỉ hưu: 01				
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0				
I	Bộ phận hành chính khoa, viện, trường				
II	Bộ môn Công tác xã hội				
	Có 8 giảng viên, trong đó:				
	Có 3 giảng viên đi học, cụ thể:				
1	ThS. Phùng Văn Nam	P. TBM	GV	NCS KTT trong nước, 11/2016-10/2020	
2	ThS. Phan Thị Thúy Hà		GV	NCS KTT trong nước, 12/2017-11/2020	
3	ThS. Nguyễn Thị Hoài An		GV	NCS KTT trong nước	Dự kiến cử đi học từ tháng 02/2021
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0				
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0				
III	Bộ môn Báo chí				
	Có 5 giảng viên, trong đó:				
	Có 3 giảng viên đi học, cụ thể:				
1	Lê Hà Phương		GV	NCS KTT trong nước, (2018 - 2021)	

2	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		GV	NCS KTT trong nước,	Dự kiến cử đi học từ tháng 02/2021
3	Hắc Xuân Cảnh		GVC	Nâng cao năng lực ngoại ngữ, tại trường	
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0				
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0				
IV	Bộ môn: Du lịch & Quản lý văn hóa				
	Có 08 Giảng viên, trong đó:				
	Số giảng viên đi học: 0				
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0				
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0				
V	Bộ môn Chính trị học				
	Có 05 giảng viên, trong đó:				
	Có 03 giảng viên đi học, cụ thể:				
	ThS. Lê Thị Thanh Hiếu		GV	NCS KTT trong nước	
	ThS. Phạm Thúy Hồng		GV	NCS KTT trong nước	
	ThS. Nguyễn Thị Lê Vinh		GV	NCS KTT trong nước	
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0				
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0				
VI	Bộ môn Lý luận chính trị				
	Có 9 Giảng viên, trong đó:				
	Có 03 giảng viên đi học, cụ thể:				
1	Giảng viên Nguyễn Thị Mỹ Hương	Bí thư LCD	GVC	NCS KTT trong nước	
2	Giảng viên Phan Thị Nhuận		GV	NCS nước ngoài	
3	Giảng viên Dương Thị Mai Hoa		GV	NCS KTT trong nước	
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0				
	Dự kiến số lượng tuyển mới: 0				
VII	Tổ Bộ môn Triết học				
	Có 7 Giảng viên, trong đó:				
	Có 01 giảng viên đi học, cụ thể:				
	Giảng viên Lê Thị Nam An		GV	NCS KTT trong nước	
	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 01 (PGS. TS Nguyễn Lương Bằng)				Hết tuổi kéo dài PGS
	Dự kiến số lượng tuyển mới : Không				

	Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: Không			
	Dự kiến số lượng tuyển mới: Không			
	Toàn Viện có 12 GV đi học TS không tập trung trong nước, 01 GV đi học TS tập trung trong nước, 01 GV đi học TS ở nước ngoài (Nga) và 01 người đăng ký đào tạo, bồi dưỡng khác			

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Biểu số 7

KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2020-2021

STT	Nội dung Nghiên cứu khoa học	Chủ trì đề tài, dự án	Số kinh phí	Ghi chú
I	Các đề tài dự án do Bộ Giáo dục và Đào tạo giao theo dự toán			
1	Các đề tài, dự án cấp Nhà nước			
2	Các đề tài, dự án cấp Bộ			
3	Các đề tài, dự án cấp tỉnh			
II	Các đề tài, dự án do các đơn vị liên hệ và Trường ký hợp đồng			
III	Sinh viên, học viên Nghiên cứu khoa học		10,000,000	
	02 đề tài sinh viên NCKH	SV	10,000,000	
IV	Các đề tài cấp trường		201,000,000	
1	Đăng ký 2 đề tài CDIO cấp Trường, mỗi đề tài 18 triệu (tên các đề tài đã đề xuất cụ thể với phòng KH)	BM Chính trị học	36,000,000	
2	Đề tài CDIO cấp Trường: 3 đề tài các môn Lý luận chính trị, mỗi đề tài 5 triệu (tên các đề tài đã đề xuất cụ thể với phòng KH)	BM Lý luận chính trị	15,000,000	
3	Định kiến về giới ở Việt Nam: thông điệp trên báo điện tử về những phát ngôn của Trang Hạ	BM Báo chí	20,000,000	

4	“Vấn đề giáo dục lối sống cho thanh niên trên các sản phẩm báo chí Nghệ An hiện nay”	BM Báo chí	20,000,000	
5	Phòng ngừa vi phạm tội dựa vào cộng đồng (Nghiên cứu trường hợp xã Nghi Phú - Thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An)	BM Công tác xã hội	20,000,000	
6	Hoạt động kinh tế - xã hội của người đi lao động nước ngoài trở về (Nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Nghệ An)	BM Công tác xã hội	20,000,000	
7	Phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Thái ở Con Cuông, Nghệ An	BM Du lịch và QLVH	25,000,000	
8	Khai thác giá trị văn hoá ẩm thực của dân tộc Thái ở Nghệ An phục vụ du lịch cộng đồng	BM Du lịch và QLVH	25,000,000	
9	Vị trí nên có của những vấn đề triết học đạo đức – chính trị trong giáo trình và giảng dạy học phần Lịch sử triết học	BM Triết học	20,000,000	
V	Hoạt động khác			
	Tổng cộng:		211,000,000	

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

KẾ HOẠCH BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU HỌC TẬP
Năm học 2020 - 2021

TT	Tên giáo trình/tài liệu học tập đăng ký biên soạn, xuất bản	Tên học phần tương ứng	Hệ ĐT ĐH/SĐH	Mã HP	Số TC	Bộ môn quản lý HP	Chủ biên (chức danh, học vị)	Các đồng tác giả	Thời gian nộp bản thảo (trước 30/4/2021)
1	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	Đại học	POL30024	4	CTH	TS Vũ Thị Phương Lê	ThS Nguyễn Thị Lê Vinh	Trước 30/4/2021
2	Lịch sử Báo chí - Truyền thông	Lịch sử Báo chí - Truyền thông	Đại học	JOU30003	3	Báo chí	TS.Hắc Xuân Cảnh	Lê Hà Phương; Nguyễn Thị Quỳnh Nga; Lê Thị Thu Hiền	Trước 30/4/2021
Tổng cộng		Danh sách này có 02 giáo trình đăng ký xuất bản							

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Biểu số 9

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2020-2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số lượt TC theo KH đào tạo (ĐVT)	Học phí bình quân/1 TC (Số lượng ĐVT)	Thành tiền	Ghi chú
	A - CÁC KHOẢN THU			13,922,922	
I	Học phí			13,711,922	
1	Học phí hệ đại học chính quy			11,691,260	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	31,598	370	11,691,260	
2	Học phí hệ vừa làm vừa học			2,204,460	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	5,958	370	2,204,460	
3	Học phí đào tạo SDH			1,677,662	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	2,597	646	1,677,662	
5	Học phí đào tạo tiến sỹ			343,000	
	Đơn giá các lớp ngành KHXH, Kinh tế, Luật,..	14	24,500	343,000	
II	Các khoản thu khác			211,000	Biểu 7
1	Mở lớp ngắn hạn, cấp chứng chỉ,			0	Biểu 8
2	Các khoản thu hộ, chi hộ của các đơn vị				
4	Các khoản thu khác				
4.1	Kinh phí đề tài khoa học thực hiện trong năm				

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2020-2021

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
	B - CÁC KHOẢN CHI	14,620,320	
1	Chi cho con người	12,053,129	
1.1	Các khoản chi lương, tiền công, phụ cấp, TN tăng thêm, phúc lợi, lễ tết và các khoản đóng góp BHXH	9,368,261	Biểu 12
1.2	Làm thêm giờ, trực đêm, ngày lễ, dạy thừa giờ	684,900	6849 giờ x 100.000đ/giờ
1.3	Học bổng sinh viên, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí	1,843,968	896 SV chính quy
1.4	Tiền thưởng các loại (Cấp trường, tỉnh, bộ, cá nhân, tập thể...)	86,000	Hoàn thành NV HK I: 43 người x 500.000/người + 33 LĐTT x 1.500.000/người + 5 HTNV x 1.000.000/người + 5 người CSTĐ x 2.000.000/người
1.5	Trợ cấp khó khăn, thăm viếng, nghỉ phép	6,000	12 tháng x 500.000 đ/tháng
1.6	Các khoản hỗ trợ đi học thạc sỹ, tiến sỹ, đào tạo ngắn hạn	64,000	10 NCS KTT NT x 5.800.000đ + 1 NCSKTTNT x 6.000.000
1.7	Khác		
2	Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ	1,515,060	
2.1	Tiền VPP, mua sắm dụng cụ văn phòng	23,688	Biểu 5
2.2	Tiền điện thoại: (VPK: 200.000*2 + VT: 300.000*1 người + PVT: 200.000*3 người + BTCB: 200.000*2 người + CTCĐ: 200.000*1 người + CVHT: 200.000*2 người + TLĐT: 200.000*1 + TLQLSV: 200.000*2) X 12 tháng	34,800	Theo QCCTNB
2.3	Hội thi SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cấp Viện	15,000	Biểu 4
2.4	Công tác phí: 20 người x 800,000 + 10 người x 1,200,000 + 13 người x 1,600,00	48,800	Công lệnh khoa
2.5	Thuê giáo viên thỉnh giảng	56,700	567 giờ x 100.000đ/giờ (Biểu 2)

2.6	Đoàn ra, đoàn vào	15,000	
2.7	Sửa chữa trang thiết bị văn phòng	33,058	Biểu 5
2.8	Chi công tác thực hành, thực tập, thực tế của SV và GV	487,014	Biểu 4
2.9	Hội đồng bảo vệ, hướng dẫn luận văn, chấm thi,	590,000	
2.1	Chi nghiên cứu khoa học bằng nguồn của nhà trường	211,000	Biểu 7
3.0	Chi khác		
3	Mua sắm, sửa chữa	1,052,131	Biểu 5
3.1	Máy chiếu BenQ TH683	18,490	
3.2	Tài liệu giáo trình	24,540	
3.3	Chi khấu hao tài sản cố định	1,009,101	
4	Chi khác	0	
4.1	Tiếp khách		
4.2	Các khoản chi khác		

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PGS.TS. Trần Viết Quang

TỔNG HỢP THU CHI NĂM HỌC 2020-2021

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU CỦA ĐƠN VỊ	13,711,922	
1	Học phí	13,711,922	
2	Dịch vụ	0	
3	Các khoản thu khác		
B	CÁC KHOẢN CHI TRỰC TIẾP TẠI ĐƠN VỊ	14,620,320	
1	Chi cho con người	12,053,129	
2	Chi cho chuyên môn	1,515,060	
3	Mua sắm, sửa chữa	1,052,131	
4	Khác	0	
	CHÊNH LỆCH THU - CHI	(908,398)	

Nghệ An, ngày 27/08/2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PGS.TS. Trần Viết Quang